

DANH SÁCH NHẬN TIỀN TỔNG HỢP THÁNG 7/2024 QUA TÀI KHOẢN

STT	HỌ VÀ TÊN	Lương Tháng 7/24 1800000	Thêm giờ HKII; SBTD, truy PCTN từ tháng 3/23 đến tháng 7/24	NQ08 quý II/2024	Thi đua HKI	Thực lãnh	Ghi chú
1	LE QUANG RINH	5.882.940		22.939.200	300.000	29.122.140	
2	NGUYEN MINH LUAN	7.636.351		27.492.696	300.000	35.429.047	
3	DO THI LOAN	9.204.424	8.034.624	22.234.500	300.000	39.773.548	
4	PHAN THI MAI TRANG	8.106.286		14.385.600	300.000	22.791.886	
5	LE THI HONG HOA	5.243.940	3.215.807	12.636.000	300.000	21.395.747	
6	DUONG THI HONG THEU	5.243.940	3.215.807	12.636.000	300.000	21.395.747	
7	ĐÀO THANH VUONG	6.284.566	15.218.496	14.418.000	300.000	36.221.062	
8	BUI THIEN PHUOC	15.895.818	951.412	30.780.000	300.000	47.927.230	
9	LE TAN LOC	15.895.818	4.300.702	31.549.500	300.000	52.046.020	
10	Hà Ngọc Thạch	15.964.398			300.000	16.264.398	
11	LE THI NGUYET	10.144.965		32.886.000	300.000	43.330.965	
12	NGUYEN THI CAM THUY	14.699.250	12.594.404	33.026.400	300.000	60.620.054	
13	NGUYEN THI MINH HIEU	13.595.115		22.228.560	300.000	36.123.675	
14	NGUYEN THI HONG HA	12.372.750		25.903.800	300.000	38.576.550	
15	NGUYEN THI YEN	12.297.355	735.772	20.217.600	300.000	33.550.727	
16	TRAN DO HUYEN TRAM	12.901.500	6.980.656	27.669.600	300.000	47.851.756	
17	TRUONG THI THANH	12.587.033	7.031.920	27.010.800	300.000	46.929.753	
18	TRAN THI KIM LIEN	11.995.776	3.007.284	28.431.000	300.000	43.734.060	
19	NGUYEN THI THU	11.856.346	6.410.628	25.128.900	300.000	43.695.874	
20	TRAN NGOC NGUYEN PHUONG	11.490.650	6.917.440	26.354.700	300.000	45.062.790	
21	CAO TU KIM PHUNG	10.914.536	657.064	23.436.000	300.000	35.307.600	
22	HOANG THI NGOC HIEN	11.264.123		18.748.800	300.000	30.312.923	
23	NGUYEN THI BINH	11.774.268		35.640.000	300.000	47.714.268	
24	DUONG THI THU THUY	10.059.480	6055880	21.600.000	300.000	38.015.360	
25	DANG HONG DOAN	10.427.130	8.462.004	23.247.000	300.000	42.436.134	
26	NGUYEN THI THU HUONG	7.462.529		19.440.000	300.000	27.202.529	
27	NGO THI MY LINH	9.737.280	5.861.920	17.712.000	300.000	33.611.200	
28	LE THI HONG AN	9.801.720	590.072	17.280.000	200.000	27.871.792	
29	NGUYEN THI NGOC HA	10.059.480	2.725.146	22.140.000	300.000	35.224.626	
30	NGUYEN THI PHUONG OANH	9.608.400	5.205.888	17.280.000	300.000	32.394.288	
31	LE NGUYEN THAO TRAM	7.465.122	449.404	17.435.250	300.000	25.649.776	
32	NGUYEN NGOC HANH	7.061.309		16.200.000	300.000	23.561.309	
33	HO THI NGOC BICH	7.061.309	1.912.932	16.236.818	300.000	25.511.059	
34	TRAN THI HA	13.893.014	4.590.072	27.702.000	300.000	46.485.086	
35	NGUYEN THI HONG NGOC	13.406.558	802.256	26.892.000	300.000	41.400.814	
36	NGUYEN THI MAI LAN	13.486.786		21.513.600	300.000	35.300.386	
37	NGUYEN PHAN	8.968.575	539.916	16.206.480	300.000	26.014.971	
38	NGUYEN THAI TUONG VY	6.446.074	1.746.252	11.750.400	300.000	20.242.726	
39	TRAN CAO HOANG YEN	7.109.640	428.004	16.200.000	300.000	24.037.644	
40	MAI THOAI KHIEM	7.109.640	1.498.014	12.960.000	200.000	21.767.654	
41	NGUYEN THI HUONG TRAM	7.109.640	2.354.022	12.960.000	300.000	22.723.662	
42	VO THI PHUONG HIEN	7.583.616	6.163.290	19.008.000	300.000	33.054.906	

43	NGUYEN THI NGOC ANH	5.243.940		11.774.455	300.000	17.318.395	
44	TRINH HONG HANH	5.243.940		12.664.718	300.000	18.208.658	
45	LUU TUYET HOA	5.580.089	1.847.582	13.446.000	300.000	21.173.671	
46	MAI THI MAI	5.243.956		12.636.000	300.000	18.179.956	
47	Cao Lê Sĩ Bảo Gia	4.457.365	4.824.000	8.592.480	300.000	18.173.845	
48	Nguyễn Thị Thu Thủy	2.820.860		10.679.040	300.000	13.799.900	
49	Nguyễn Thanh Khiết	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
50	Trần Minh Phát	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
51	Nguyễn Đình Trung	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
52	Nguyễn Thành Vinh	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
53	Nguyễn Thị Thanh Hà	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
54	Lâm Thị Phơ	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
55	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	4.188.600		4.500.000	300.000	8.988.600	
56	Nguyễn Thị Yên				300.000	300.000	
57	Võ Thị Ngọc Thúy				300.000	300.000	
58	Đặng Thị Kiều Nga				300.000	300.000	
59	Nguyễn Thị Thu Hiền				300.000	300.000	
60	Trần Kim Thảo				300.000	300.000	
61						0	
62						0	
63						0	
						0	
	Tổng cộng	485.019.800	135.328.670	990.809.897	17.800.000	1.628.958.367	0

Trung Bình tháng 7/2024

Cao nhất tháng 7/2024

Thấp nhất tháng 7/2024

27.604.379

60.620.054 **KẾ TOÁN**

300.000


Lê Quang Rinh

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn
Hà Ngọc Thạch